

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần thứ nhất ngày 31/12/2001 và Giấy chứng đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : 14/7 A Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :
 - + Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :
 - + Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản

Nhà cửa – vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Thời hạn

07 - 50 năm

06 - 07 năm

Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
- + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	2.012.138.007	296.126.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	33.706.417.200	46.312.607.093
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.306.417.200	7.412.607.093
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	4.108.796.591	4.632.709.046
+ Ngân hàng SCB - PGD Hóc Môn :	1.086.914.852	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	75.848.045	142.193.302
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	55.831.677	30.397.680
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông	16.853	15.095
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	170.478.512	12.302.412
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	808.530.670	1.761.338.297
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	27.400.000.000	38.900.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	6.200.000.000	6.200.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	8.200.000.000	12.700.000.000
+ Ngân hàng SCB - PGD Hóc Môn :	11.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	35.718.555.207	46.608.733.761

Trong quý I năm 2012 công ty tiếp tục tập trung tiền vào các dự án đầu tư

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		3.000.000.000		-
+ Cho Cty CP DV Tổng hợp Sài Gòn vay :		3.000.000.000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(695.050.000)		(785.050.000)
Cộng		3.505.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN :	14.269.466	18.143.641
- Phải thu khác	124.360.196	617.878.238
Cộng	138.629.662	636.021.879

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (dự án 05 ha) :	72.513.910.503	70.607.001.640
- Hàng hóa :	8.353.493.091	5.973.070.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.867.403.594	76.580.072.632

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	297.504.300	58.557.986
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	
Cộng	297.504.300	58.557.986

07- Phải thu dài hạn khác:

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
- Mua trong kỳ	-	-		-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.564	229.401.503	11.744.404.094
- Khấu hao trong kỳ	305.182.953	296.790.061	46.864.390	19.478.522	668.315.926
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	5.663.124.675	4.418.205.366	2.082.509.954	248.880.025	12.412.720.020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.194	65.195.962	13.243.391.915
- Tại ngày cuối kỳ	6.483.554.274	5.613.909.471	431.894.804	45.717.440	12.575.075.989

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.942.788.430 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	59.721.498	0	0	0	59.721.498
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	601.098.871	0	0	0	601.098.871
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.374.879.833	0	0	0	4.374.879.833

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	102.763.325.838	95.708.188.955
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	17.226.403.585	17.226.403.585
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	57.703.981.490	50.648.844.607
* Nhà máy giết mổ gia súc :	27.832.940.763	27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	131.320.515	71.082.261	83.423.484	285.826.260
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	4.126.110.004	1.208.398.437	2.304.652.526	7.639.160.967
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	262.641.030	142.164.522	186.915.438	591.720.990
2.Số dư cuối kỳ	9.005.941.559	5.899.827.654	23.156.865.373	38.062.634.586

13- Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
dài hạn	Số lượng Trị Giá	Số lượng Trị Giá
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :	1.500.000.000	1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :	6.819.979.545	6.819.979.545
Cộng	8.319.979.545	8.319.979.545

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	49.000.000	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	10.188.885	40.755.522
- Hệ thống cấp điện chợ ĐM-NSTP Hóc Môn :	379.091.540	405.539.786
- Vé nhập chợ :	115.533.000	119.471.500
Cộng	553.813.425	638.766.808

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
------------------------	---	---

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	537.296.545	330.632.359
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.145.450	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.740.179.421	3.580.805.407
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	2.620.860	2.599.980
Cộng	2.281.242.276	3.937.712.221

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	212.588.434	67.783.636
- Bảo hiểm xã hội :	67.454.272	39.295.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	23.170.000	5.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	41.085.360.769	41.151.828.943

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 5ha	38.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	41.628.573.475	41.504.228.259

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.886.361	32.727.270
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thu thu nhập hoãn lại phải trả :	

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu năm	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong năm (sau thuế)				25.490.600.524	25.490.600.524
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức				6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác				23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Số dư đầu năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0				0
- Lãi trong kỳ năm nay (sau thuế)				5.193.037.746	5.193.037.746
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay					0
- Chi cổ tức				2.625.000.000	2.625.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	26.088.440.117	101.292.575.781

22- Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	12.837.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.662.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.625.000.000	6.825.000.000
+ Chi bổ sung năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2011	2.625.000.000	2.625.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- *Cổ phiếu*

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Các quỹ của doanh nghiệp	22.704.135.664	22.704.135.664
- Quỹ đầu tư phát triển	19.078.135.664	19.078.135.664
- Quỹ dự phòng tài chính	3.626.000.000	3.626.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.366.815.939	29.366.815.939

Nguồn kinh phí nhà nước cấp để xây dựng dự án Chợ đầu mối nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý I - 2012</u>	<u>Quý I - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	199.466.006.117	221.728.728.043	199.466.006.117	221.728.728.043
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	181.804.724.679	205.968.646.381	181.804.724.679	205.968.646.381
* Xăng dầu, nhớt các loại :	180.899.919.763	205.372.279.470	180.899.919.763	205.372.279.470
* Hàng ăn uống :	892.134.547	568.493.638	892.134.547	568.493.638
* Hàng khác :	12.670.369	27.873.273	12.670.369	27.873.273
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
* Bán nền dự án Khu Dân cư	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14.294.829.188	12.338.076.373	14.294.829.188	12.338.076.373
* Gia công giết mổ gia súc :	1.541.228.800	1.226.402.000	1.541.228.800	1.226.402.000
* Khu pha lóc	483.960.000	343.400.000	483.960.000	343.400.000
* Kho mát	75.000.000	0	75.000.000	0
* Doanh thu hoạt động chợ :	12.102.594.958	10.689.974.373	12.102.594.958	10.689.974.373
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	92.045.430	78.300.000	92.045.430	78.300.000
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	812.868.474	808.534.380	812.868.474	808.534.380
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	421.588.929	421.588.929
* Chợ thịt	391.279.545	386.945.451	391.279.545	386.945.451
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.716.782	2.334.963	2.716.782	2.334.963
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.716.782	2.334.963	2.716.782	2.334.963
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	199.463.289.335	221.726.393.080	199.463.289.335	221.726.393.080
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	181.802.007.897	205.966.311.418	181.802.007.897	205.966.311.418
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.107.697.662	13.146.610.753	15.107.697.662	13.146.610.753
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	183.951.091.497	205.819.856.571	183.951.091.497	205.819.856.571
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	177.781.226.669	200.623.438.134	177.781.226.669	200.623.438.134
+ Hàng ăn uống :	547.783.166	387.808.212	547.783.166	387.808.212
+ Hàng khác :	11.518.517	25.339.338	11.518.517	25.339.338
+ Hoạt động chợ :	5.610.563.145	4.783.270.887	5.610.563.145	4.783.270.887
- <i>Giá vốn bán nền nhà</i>	492.672.312	431.529.294	492.672.312	431.529.294
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	285.826.260	303.211.604	285.826.260	303.211.604
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	383.565.075	328.895.970	383.565.075	328.895.970
Cộng	185.113.155.144	206.883.493.439	185.113.155.144	206.883.493.439

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	920.248.729	1.893.472.191	920.248.729	1.893.472.191
- Lãi Cổ tức, công trái	25.000.000	-	25.000.000	-
- Lãi kỳ phiếu, cổ phiếu :		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	126.314.444	158.895.349	126.314.444	158.895.349
Cộng	1.071.563.173	2.052.367.540	1.071.563.173	2.052.367.540
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	27.911.111	-	27.911.111	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :	(90.000.000)	190.000.000	(90.000.000)	190.000.000
Cộng	-62.088.889	190.000.000	-62.088.889	190.000.000
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.743.654.421	2.137.832.732	1.743.654.421	2.137.832.732
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.743.654.421	2.137.832.732	1.743.654.421	2.137.832.732
32- Chi phí bán hàng :				
32.1 Chi phí nhân công :	3.108.540.193	2.964.469.533	3.108.540.193	2.964.469.533
32.2 Chi phí vật liệu :	75.060.174	34.371.890	75.060.174	34.371.890
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	36.366.000	104.448.313	36.366.000	104.448.313
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	524.581.194	424.319.441	524.581.194	424.319.441
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	927.934.028	920.750.217	927.934.028	920.750.217
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	186.362.348	145.404.403	186.362.348	145.404.403
Cộng	4.858.843.937	4.593.763.797	4.858.843.937	4.593.763.797
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
33.1 Chi phí nhân công :	2.944.549.229	2.883.604.055	2.944.549.229	2.883.604.055
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	38.427.563	23.123.608	38.427.563	23.123.608
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	3.749.817	47.503.463	3.749.817	47.503.463
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	203.456.230	138.236.112	203.456.230	138.236.112
33.5 Thuế, phí và lệ phí	25.240.000	24.772.000	25.240.000	24.772.000
33.6 Chi phí dự phòng	-60.000.000	-41.490.000	-60.000.000	-41.490.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	123.000.543	144.910.312	123.000.543	144.910.312
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	419.911.534	349.113.467	419.911.534	349.113.467
Trong đó - Thù lao của Hội đồng Quản trị	90.000.000	43.500.000	90.000.000	43.500.000
- Thù lao của Ban Kiểm Soát	33.000.000	15.600.000	33.000.000	15.600.000
- Chi phí khác :	296.911.534	290.013.467	296.911.534	290.013.467
Cộng	3.698.334.916	3.569.773.017	3.698.334.916	3.569.773.017

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý I - 2012	Quý I - 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.193.037.746	6.400.420.923
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.193.037.746	6.400.420.923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	989	1.829

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
 - Doanh thu quý I năm 2012 đạt **199.463.289.335 đồng** đạt **27,43%** so với kế hoạch năm, và giảm **10%** so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh thu bán buôn xăng dầu
 - Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2012 đạt **5.193.037.746 đồng**, giảm **18,86%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do :
 - + Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu môi xăng dầu áp dụng cho công ty thấp, giá mua vào tiệm cận với giá bán lẻ.
 - + Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn) giảm 47,69% so với cùng kỳ năm trước do công ty tập trung tiền đầu tư vào các dự án, chưa sử dụng vốn vay.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 03 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ